

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Tỷ lệ 1/500  
Trung tâm xã Long Hữu, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUUYÊN HẢI**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/1/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Theo báo cáo thẩm định đồ án số 310/BC -TĐQH-PCT ngày 07/12/ 2012 của Phòng Công Thương huyện về việc báo cáo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND, ngày 07/12/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Hữu, về việc xin phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Trung tâm xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Vị trí, ranh giới và quy mô quy hoạch:**

- Khu vực thiết kế quy hoạch khu trung tâm xã Long Hữu nằm trên QL 53, thuộc Ấp 10, cách trung tâm hành chính hiện hữu huyện Duyên Hải khoảng 7km và thành phố Trà Vinh khoảng 41 km theo Quốc lộ 53. Ranh giới được xác định cụ thể như sau.

+ Phía Bắc giáp : giáp khu dân cư hiện hữu;

+ Phía Đông giáp : giáp khu dân cư hiện hữu

- + Phía Nam giáp : giáp Sông Bến Giá;
- + Phía Tây giáp : giáp khu dân cư hiện hữu

### **Quy mô thiết kế:**

Quy mô diện tích : 31,73 ha.

Quy mô dân số : khoảng 1200 người.

Thời gian quy hoạch: định hướng đến năm 2020

### **2. Mục Tiêu :**

- Xây dựng phát triển không gian trên địa bàn xã Long Hữu phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn chung của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

- Làm cơ sở định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; quản lý sử dụng đất và đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị truyền thống văn hóa, nâng cao ý thức của người dân trong việc giữ gìn môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển hài hòa

### **3. Tính chất :**

- Là khu trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại dịch vụ của xã Long Hữu, định hướng phát triển thành Phường của thị xã Duyên Hải trong tương lai.

- Là khu ở có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, tạo cảnh quan hài hòa cho xã.

### **4. Các khu chức năng chính và công trình dự kiến đầu tư xây dựng trong khu vực quy hoạch:**

- Khu trung tâm hành chính, dịch vụ của xã.
- Trung tâm y tế, bưu điện, chợ trung tâm xã, trường học...
- Khu nhà ở hiện hữu và xây mới.
- Khu công trình công cộng trong đơn vị ở.
- Cây xanh vườn hoa – TĐTT.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

### **5. Bố cục quy hoạch không gian kiến trúc điểm dân cư trung tâm xã.**

+ Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Số TT	Loại chỉ tiêu	Chỉ tiêu kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Đất đơn vị ở</b>	<b>66-90 m<sup>2</sup>/ người</b>
1	Đất nhóm nhà ở	23-30 m <sup>2</sup> / người
2	Đất cây xanh, TĐTT	5-10 m <sup>2</sup> / người
3	Đất công trình công cộng	15-20 m <sup>2</sup> / người
4	Đất giao thông	23-30 m <sup>2</sup> / người
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>	

Số TT	Loại chỉ tiêu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Cao độ xây dựng quốc gia	$\geq 2,50\text{m}$
2	Cấp nước sinh hoạt	80lít/người/ngày đêm
3	Cấp điện sinh hoạt	$\geq 200 \text{ Kwh/người/năm}$
4	Thoát nước sinh hoạt	80% cấp nước
5	Rác thải sinh hoạt	0,8 - 1,0 kg/ng-ngđ
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>	
1	Dân số dự kiến	1200 người
2	Mật độ dân cư	60 người/ha
3	Mật độ xây dựng toàn khu	35-50%
4	Tầng cao xây dựng thấp nhất	1 tầng
5	Tầng cao xây dựng cao nhất	3 tầng
6	Hệ số sử dụng đất	$\leq 1$
7	Diện tích sàn ở bình quân	$\geq 12 \text{ m}^2/\text{người}$ ( Không không chế tối đa)

+ *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:*

Quan điểm về bố cục không gian kiến trúc quy hoạch toàn khu là : tạo ra không gian kiến trúc phong phú, có những điều kiện thuận lợi cho dân cư sinh sống tại khu vực, tạo các đường nét, hình khối kiến trúc, mỹ quan làm nổi bật bộ mặt kiến trúc khu trung tâm xã nói chung và các đặc thù riêng của từng khu vực như các khu nhà ở trong trung tâm, khu nhà ở cải tạo gần các trục giao thông chính, , v.v...

**5.1. Công trình hành chính :**

Trụ sở UBND xã Long Hữu và Bưu Điện mở rộng, nâng cấp diện tích: 1,59 ha, ký hiệu lô đất C1, nằm tại giao lộ của đường QL 53, D4 , và D2.

**5.2. Công trình công cộng :**

➤ *Trường học :*

- Trường tiểu học cải tạo và nâng cấp: 0,77 ha, ký hiệu là C8, bố trí tại Phía Tây Quốc Lộ 53 và đường N11.

- Trường trung học cơ sở Long Hữu cải tạo và nâng cấp: 0,43 ha, ký hiệu là C9, bố trí tại giao lộ Quốc Lộ 53 và đường N2.

➤ **Trạm y tế :**

- Trạm y tế xã cải tạo, nâng cấp mở rộng : 0,28ha, ký hiệu C6, bố trí phía Bắc QL 53 và đường D1.

➤ **Chợ - TMDV :**

- Xây dựng mở rộng và nâng cấp chợ trung tâm xã, và xây mới chợ thủy sản, dự trữ đất xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ với quy mô tổng khoảng 2,45 ha, ký hiệu C2-C5

Bưu điện, công an xã quy mô 0,64 ha, ký hiệu C7 nằm đối diện UBND xã.

Khu Vực phía trước chợ Thủy Sản ( ký hiệu C4) xây dựng trạm dừng xe, nằm trong phần lộ giới QL 53.

➤ **Trung tâm văn hóa – TDTT của xã :**

Nằm trên lô đất ký hiệu C10, bố trí nằm về phía Tây của trục chính D3 giao với đường N5, N6 và D5. Công trình xây mới, diện tích 0,96 ha.

**5.3. Cây xanh, công viên - TDTT :**

➤ **Công viên cây xanh, TDTT:**

Công viên cây xanh ký hiệu CV1, nằm trên giao lộ đường D3, N3, N4 và D5, diện tích 0,23 ha.

Công viên cây xanh cảnh quan, hồ nước ký hiệu CV2, MN bố trí trên giao lộ đường D3 và N10, N11, diện tích công viên 1,47 ha; diện tích hồ nước 1,85 ha.

**5.4. Nhà ở :** Nhà ở tại xã trung tâm Long Hữu chia làm 2 dạng :

**Nhà ở cải tạo chỉnh trang :** 7,85 ha cải tạo khu dân cư hiện hữu, tầng cao tối đa là 3 tầng. Đây là các khu nhà ở dọc hiện hữu dọc theo Quốc Lộ 53.

Nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của người dân trong các khu nhà ở cải tạo, chỉnh trang; diện tích mỗi lô nhà có thể thay đổi theo nhu cầu để phù hợp với khả năng kinh tế của từng hộ, nhưng bề ngang không nhỏ hơn 5m và tổng diện tích không nhỏ hơn 120 m<sup>2</sup>.

**Nhà ở chỉnh trang và xây mới ( Nhà liên kế thương mại ) :** 3,95 ha, ưu tiên bố trí tái định cư, tầng cao tối đa là 3 tầng

Mô hình ở đề xuất là nhà liên kế diện tích lô đất : 120 m<sup>2</sup> – 250 m<sup>2</sup> tầng cao 2-3 tầng chủ yếu tập trung về phía Tây Của Đường D3 và đường D1, D2. Mật độ xây dựng tối đa là 80%. Là khu vực xây dựng mới đồng bộ.

+ **Tổ chức quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng**

STT	KÍ HIỆU	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (HA)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	MỖXD TỐI ĐA (%)	HS SĐĐ
1	A1	NHÀ Ở CẢI TẠO	1.15	3	80	2.4
2	A2	NHÀ Ở CẢI TẠO	1.67	3	80	2.4
3	A3	NHÀ Ở CẢI TẠO	1.33	3	80	2.4
4	A4	NHÀ Ở CẢI TẠO	0.42	3	80	2.4

5	A5	NHÀ Ở CẢI TẠO	0.29	3	80	2.4
6	A6	NHÀ Ở CẢI TẠO	1.79	3	80	2.4
7	A7	NHÀ Ở CẢI TẠO	0.32	3	80	2.4
8	A8	NHÀ Ở CẢI TẠO	0.42	3	80	2.4
9	A9	NHÀ Ở CẢI TẠO	0.46	3	80	2.4
		<b>NHÀ Ở CẢI TẠO</b>	<b>7.85</b>			
10	B1	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.62	3	80	2.4
11	B2	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.30	3	80	2.4
12	B3	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.39	3	80	2.4
13	B4	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.36	3	80	2.4
14	B5	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.38	3	80	2.4
15	B6	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.45	3	80	2.4
16	B7	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.34	3	80	2.4
17	B8	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.41	3	80	2.4
18	B9	NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)	0.70	3	80	2.4
		<b>NHÀ LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI (XM)</b>	<b>3.95</b>			
19	C1	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ & BƯU ĐIỆN	1.59	3	40	1.2
20	C2 - C5	CHỢ - TMDV	2.45	2	40	0.8
	C2	TM1	0.50	2	40	0.8
	C3	TM2	0.91	2	40	0.8
	C4	TM3	0.36	2	40	0.8
	C5	TMDV (Dự Trữ)	0.68	5	40	2
21	C6	TRẠM Y TẾ	0.28	3	40	1.2
22	C7	CÔNG AN & NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	0.64	3	40	1.2
23	C8	TRƯỜNG TH LONG HỮU	0.77	3	40	1.2
24	C9	TRƯỜNG THCS LONG HỮU	0.43	3	40	1.2
25	C10	TT VĂN HÓA - TDTT	0.96	3	40	1.2
		<b>CTCC</b>	<b>7.12</b>			
26	CV1	CÔNG VIÊN TDTT	0.7	2	5	0.1



27	CV2	CÔNG VIÊN CẢNH QUAN	1.47	1	5	1
28	MN	HỒ CẢNH QUAN	1.85			
		<b>CVCX -MẶT NƯỚC</b>	<b>4.02</b>			
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>22.94</b>			

+ Quy hoạch sử dụng đất Trung tâm xã

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	11.80	37.19
2	Đất công trình hành chính, công cộng-dịch vụ	7.12	22.44
3	Công viên cây xanh - cảnh quan, mặt nước	4.02	12.67
4	Giao thông	8.79	27.70
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31.73</b>	<b>100.00</b>

## 6. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

### 6.1 Quy hoạch hệ thống đường giao thông

#### Các chỉ tiêu kỹ thuật chính

- Độ dốc lớn nhất cho phép : 10%
- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất : 15m
- Bán kính đường cong lồi nhỏ nhất : 200m
- Bán kính đường cong lõm nhỏ nhất : 175,5m
- Tốc độ tính toán thiết kế :
  - o Đường trục chính : 40km/h
  - o Đường nội bộ : 30km/h
- Bán kính bó vỉa nhỏ nhất : 7,5m
- Các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng khác : áp dụng Tiêu chuẩn, Quy chuẩn và quy phạm hiện hành.

#### Quy mô các tuyến đường

##### a. Giao thông Đối ngoại:

Quốc lộ 53 : (mặt cắt ngang 1-1)

- Nền đường : 14,0m,

Trong đó mặt đường nhựa 11m, Lề gia cố 1,5m x 2

- Hành lang 2 bên : 16,5m x 2
- Lộ giới : 47.0m.

- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m x2

##### b. Giao thông trục chính

**Đường N8 : (Mặt cắt ngang 2-2)**

- Mặt đường nhựa: 7,0m
- Vía hè 2 bên : 5,5m x 2

- Lộ giới : 18m.
- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m x2

**Đường D1, D3, N1, N6 : (Mặt cắt ngang 3-3)**

- Mặt đường nhựa: 7,0m
- Vía hè 2 bên :5,0m x 2
- Lộ giới : 17m.
- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m x2

**Đường N2 : (Mặt cắt ngang B-B)**

- Mặt đường nhựa: 6,0m
- Vía hè 2 bên : 3,0m x 2
- Lộ giới : 12m.
- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m x2

**c. Giao thông nội bộ**

**Đường nội bộ : (Mặt cắt ngang 4-4)**

- Mặt đường nhựa: 6,0m
- Vía hè 2 bên : 3,0m x 2
- Lộ giới : 12.0m.
- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m x2

**Đường cảnh quan ven hồ : (Mặt cắt ngang 5-5)**

- Mặt đường nhựa: 6,0m
- Vía hè 1 bên : 3,0m và một bên phía Công viên 2,0 m.
- Lộ giới : 11.0m.
- Khoảng lùi xây dựng công trình : 2m.

**6.2. Quy hoạch cấp nước:**

**Tính toán nhu cầu cấp nước**

Số dân các điểm dân cư quy hoạch khoảng 1200 người.

Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 80 lít/người/ngày.

Tiêu chuẩn cấp nước dịch vụ công cộng: 10%Qsh.

Lượng nước rò rỉ dự phòng chiếm 20% tổng lượng nước cấp.

Ngoài ra, theo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy, cần phải đảm bảo một lượng nước chữa cháy cho khu vực: với 01 đám cháy ( $q_{cc} = 15l/s$ ) liên tục trong 03 giờ (theo bảng 12),  $Q_{ccmax} = 162m^3$ .

**Nguồn nước cấp**

Tận dụng trạm cấp nước ngầm hiện hữu, nâng cấp và cải tạo, đáp ứng đủ cho nhu cầu dùng nước cho xã.

**Mạng lưới cấp nước**

Sử dụng mạng lưới vòng cấp cho khu trung tâm xã.

Tuyến ống được bố trí trên hè đường, nằm phía trước các công trình để thuận tiện cho việc cung cấp nước. Được chôn sâu từ 0.7m - 1,2 m so với cao độ san nền.

Các tuyến ống cấp nước sử dụng ống nhựa uPVC chuyên ngành nước Ø100 hệ CIOD – tiêu chuẩn AS/NZS 1477:1996, ISO 2531:1998. Các ống cấp

nước phải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo các quy chuẩn với các yêu cầu về độ an toàn, độ chịu tác động cơ học, nhiệt, độ bền...

Bố trí các trụ cứu hỏa  $\varnothing 100$  dọc theo mạng đường ống cấp nước, tại các vị trí ngã 3, ngã 4 đường, với bán kính phục vụ 100 -150m, đảm bảo cho việc lấy nước chữa cháy dễ dàng.

### **6.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:**

Tổng lượng nước thải khu trung tâm là 90 m<sup>3</sup>/ngày.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình, đổ ra hệ thống cống thu gom, được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa.

Đề hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường của nước thải sinh hoạt cần thực hiện theo các hình thức sau: Nước thải trước khi thoát ra cống chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại đúng quy cách, đạt tiêu chuẩn loại B. Sử dụng hố ga thu nước ngăn mùi thế hệ mới. Các công trình công cộng sử dụng bể tự hoại chuyên dụng như bể BASTAF...

### **6.4. Vệ sinh môi trường:**

Quản lý chất thải rắn (rác thải)

Tiêu chuẩn thải rác: 0.8 kg/người.ngày

Tỷ lệ thu gom rác: 90%.

Tổng lượng rác: khoảng 0,8 tấn/ngày.

Thành lập đội thu gom CTR cho xã, tất cả CTR được thu gom và vận chuyển đến bãi rác thị trấn, tổng diện tích 10.4 ha, vị trí tại ấp Mười Ba, xã Long Hữu.

### **Nghĩa trang:**

Tập trung về nghĩa trang xã, diện tích 1ha, vị trí tại ấp Mười Bốn

### **6.5. Quy hoạch cấp điện**

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Sinh hoạt:

Đợt đầu: 250 KWh/người/năm.

Dài hạn: 500 KWh/người/năm.

+ Công trình công cộng: tiêu chuẩn cấp điện bằng 20% phụ tải sinh hoạt.

- Chiều sáng đường: Đảm bảo độ chói trên mặt đường: 0,2 – 0,4 Cd/m<sup>2</sup>.

Tổng công suất điện yêu cầu là 299 KW .

Tổng Công suất trạm là 410 KVA. Bố trí thành 2 trạm có công suất là 250KVA, trong đó có 1 trạm hiện hữu công suất là 250KVA phục vụ cho toàn trung tâm xã. Trong quy hoạch xây dựng thêm 1 trạm có công suất là 250KVA nhằm phục vụ trong khu vực quy hoạch khu trung tâm và khu vực lân cận.

### **Nguồn và lưới điện**

Nguồn cấp điện cho trung tâm xã là tuyến 22kV từ trạm biến áp 110/22kV –Duyên Hải đến.

### **Lưới điện:**

+ Lưới trung thế: các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, nâng cấp cải tạo các tuyến trung thế 35KV 1 pha lên 3 pha, nâng công suất truyền tải và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường. Sử dụng dây nhôm (A) hoặc dây



nhôm lõi thép (AC) tiết diện dây từ 50-120mm<sup>2</sup> đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 8-12m.

+ Lưới hạ thế 0,4KV là đường dây nổi sử dụng cáp ABC đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế ( dọc theo QL 53).

#### **Lưới chiếu sáng :**

Thiết kế hệ thống chiếu sáng đường cho khu vực trung tâm xã Long Hữu phải đạt chỉ tiêu tối thiểu như sau :

Độ chói trung bình trên mặt đường từ 0,2 – 0,4 Cd/m<sup>2</sup> .

Độ rọi trung bình trên mặt đường từ 5 – 8 lux .

Đèn chiếu sáng đường giao thông dùng loại đèn cao áp Sodium, công suất từ 100W đến 250W, ánh sáng vàng cam, cấp bảo vệ IP54.

Ngoài một số tuyến đường chính đã có hệ thống đèn đường, những tuyến đường nhỏ trong các khu dân cư cần có hệ thống chiếu sáng để nâng cao mức sinh hoạt và điều kiện an ninh của người dân .

#### **Trạm hạ áp 22/0,4kV :**

Xây dựng mới 1 trạm điện: có công suất 250KVA.

Tổng chiều dài đường dây hạ thế 0,4KV là 7,45km

Các trạm hạ áp là loại ngoài trời (trạm treo hoặc trạm giàn), đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA.

Vị trí và dung lượng của trạm được bố trí theo phụ tải điện sử dụng thực tế. Trạm hạ áp phải đặt vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt.

Trạm điện hạ áp và lưới điện trung, hạ áp trong khu vực trung tâm xã phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định hiện hành.

### **6.6. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng .**

#### **San nền**

Cao độ xây dựng chung cho khu trung tâm xã Long Hữu theo quy hoạch chung được duyệt:

Hxd > 2.50 m.

#### **Phương án thiết kế san nền:**

Phương án san nền khu trung tâm xã là đào đắp cục bộ, cụ thể như sau:

Đối với các công trình công cộng, công trình giao thông xây dựng mới, yêu cầu đắp đất tôn nền đạt cao độ xây dựng tối thiểu 2.50m.

Đối với các công trình công cộng đã xây dựng, từng bước cải tạo tôn nền đạt cao độ xây dựng 2.50m. Với khu vực nhà dân cải tạo nâng nền đạt cao độ 2.50m.

#### **Quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa :**

Thiết kế mạng lưới :

Hệ thống thoát nước mưa khu trung tâm xã là hệ thống thoát nước chung với nước thải sinh hoạt.

Giữ lại toàn bộ số kênh, rạch hiện hữu để giải quyết thoát nước cho các điểm dân cư. Chia lưu vực thoát nước thành các lưu vực nhỏ. Từng bước xây dựng các tuyến thoát nước bằng cống tròn bê tông cốt thép, đảm bảo chiều dài mỗi tuyến cống ngắn thoát nước mưa nhanh ra các kênh, rạch gần nhất.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mạng lưới thoát nước mưa :

Chọn chu kỳ tràn công tính toán :

$P= 2$  năm với khu dân cư xây dựng tập trung.

Phương pháp tính toán : Theo phương pháp tính toán cường độ giới hạn.

### 7. Quy định quản lý xây dựng:

- Tuân thủ xây dựng theo Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và khoảng lùi theo từng tuyến đường được duyệt về giao thông ( điều 6.1 nêu trên)

- Tuân thủ xây dựng theo chiều cao tối đa và mật độ xây dựng theo bảng quy hoạch các khu chức năng

- Độ vưon ra tối đa của ban công, mái đón và ô văng

STT	Chiều rộng lộ giới L(m)	Độ vưon ra tối đa (m)
1	$L < 7$	0
2	$7 \leq L < 12$	0,9
3	$12 \leq L < 15$	1,2
4	$L > 15$	1,4

### Điều 2. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Hữu:

1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch cho tổ chức, cá nhân, người dân trong xã biết để thực hiện sau 30 ngày kể từ ngày phê duyệt.

2. Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền trong nhân dân thông hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh văn hoá để đạt tiêu chí xã nông thôn mới.

3. Hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

4. Cấm mốc xây dựng ngoài thực địa, Phối hợp Phòng Công Thương, xây dựng hoàn chỉnh quy định quản lý theo quy hoạch trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành để làm cơ sở quản lý, cấp giấy phép xây dựng, thực hiện dự án đầu tư.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng: Công Thương; Tài chính – Kế hoạch; Tài Nguyên & Môi trường huyện, thường trực BCD xây dựng NTM huyện, Thủ trưởng các phòng ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Dân Thành chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

### Nơi nhận:

- TT HU, TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT huyện;
- Như điều 3;
- UBND tỉnh, SXD;
- Lưu : VP

